

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch định canh, định cư
cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư đến năm 2012**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư đến năm 2012 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số nhằm tạo điều kiện cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh, du cư có nơi ở ổn định, có đủ điều kiện phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, xóa đói, giảm nghèo; góp phần bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và giữ vững an ninh - chính trị, trật tự an toàn xã hội tại các địa phương.

b) Mục tiêu cụ thể:

Đến năm 2012, phấn đấu đạt các mục tiêu sau:

- Hoàn thành cơ bản việc định canh, định cư cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh, du cư trên phạm vi cả nước;

- 70% số điểm định canh, định cư tập trung (thôn, bản) có đủ các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, phù hợp với quy hoạch chung, bao gồm: đường giao thông, điện, thủy lợi nhỏ, lớp học, nhà mẫu giáo, nhà sinh hoạt cộng đồng và một số công trình thiết yếu khác;

- 100% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư được tổ chức định canh, định cư theo quy hoạch, có nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt... theo quy định; trong đó: trên 70% số hộ được sử dụng điện, nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

- Tại các điểm định canh, định cư không còn hộ đói, mỗi năm giảm 2 - 3% số hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Kế hoạch và giải pháp:

a) Kế hoạch:

- Thực hiện định canh, định cư cho đối tượng thuộc Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg là 29.718 hộ và 140.313 nhân khẩu (du canh, du cư), trong đó:

- + Định canh, định cư tập trung là 14.662 hộ và 68.319 nhân khẩu;

- + Định canh, định cư xen ghép là 15.056 hộ và 71.994 nhân khẩu.

- Tổng số dự án thực hiện là 297 dự án, trong đó:

- + Dự án định canh, định cư tập trung là 253 dự án;

- + Dự án định cư xen ghép là 44 dự án.

- Tổng vốn đầu tư là 2.717.046 triệu đồng, trong đó:

- + Vốn đã thực hiện trong hai năm (2008, 2009): 313.000 triệu đồng.

- + Vốn còn lại là 2.404.046 triệu đồng; dự kiến phân bổ vốn đầu tư như sau:

- . Năm 2010: 1.324.873 triệu đồng;

- . Năm 2011: 713.475 triệu đồng;

- . Năm 2012: 365.698 triệu đồng.

b) Giải pháp chủ yếu:

- Vốn thực hiện kế hoạch định canh, định cư: ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương trong kế hoạch hàng năm và ghi thành mục riêng;

- Sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên đầu tư và tập trung đầu tư hoàn thành dứt điểm từng công trình, dự án; vận động các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, các đơn vị quân đội tham gia, hỗ trợ thực hiện; lồng ghép và ưu tiên thực hiện các chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia cho vùng có dự án và đối tượng thực hiện định canh, định cư để nâng cao hiệu quả đầu tư;

- Tổ chức tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc thiểu số du canh, du cư thực hiện kế hoạch định canh, định cư;

- Từng địa phương phải tiến hành phân công nhiệm vụ, gắn với trách nhiệm cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị và cá nhân trong việc triển khai thực hiện kế hoạch; đồng thời, quản lý sử dụng nguồn vốn đầu tư đúng chế độ chính sách, không để tiêu cực, tham nhũng, thất thoát xảy ra;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và của người dân trong quá trình thực hiện các chính sách, dự án, công trình định canh, định cư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các Bộ, ngành Trung ương

a) Ủy ban Dân tộc là cơ quan thường trực quản lý chương trình (chính sách) hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch định canh, định cư hằng năm cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư;

- Tổng hợp kế hoạch định canh, định cư hằng năm của các tỉnh; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trong việc bố trí vốn thực hiện kế hoạch định canh, định cư hằng năm;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số trình Thủ tướng Chính phủ khi cần thiết;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện kế hoạch định canh, định cư và chính sách di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số; định kỳ 6 tháng và hằng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính dự kiến bố trí vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương hằng năm để thực hiện kế hoạch định canh, định cư trên phạm vi cả nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Phối hợp với Ủy ban Dân tộc kiểm tra việc thực hiện kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số của các địa phương.

c) Bộ Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến bố trí vốn sự nghiệp từ nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương hằng năm để thực hiện kế hoạch định canh, định cư trên phạm vi cả nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Thực hiện việc cấp phát, hướng dẫn và giám sát chi tiêu tài chính của chương trình (chính sách) hỗ trợ thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số;

- Phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung cơ chế chính sách thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số trình Thủ tướng Chính phủ khi cần thiết;

- Phối hợp với Ủy ban Dân tộc kiểm tra việc quản lý, sử dụng vốn thực hiện kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số của các địa phương.

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì hướng dẫn các địa phương rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bố trí, sắp xếp dân cư phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; hướng dẫn công tác khuyến nông, khuyến lâm, phát triển sản xuất cho đồng bào vùng dự án định canh, định cư;

- Phối hợp với Ủy ban Dân tộc kiểm tra việc thực hiện kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số của các địa phương.

đ) Các Bộ, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp chặt chẽ với các địa phương thực hiện tốt kế hoạch định canh, định cư đã được phê duyệt, nhất là các địa phương có nhiều đối tượng du canh, du cư; đồng thời hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương ưu tiên thực hiện các chương trình, dự án do Bộ, ngành quản lý trên các địa bàn có dự án định canh, định cư để nâng cao hiệu quả đầu tư.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch định canh, định cư và chính sách di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh;

b) Quản lý, sử dụng nguồn vốn được giao theo đúng chế độ, chính sách pháp luật quy định, đạt hiệu quả cao, không để xảy ra thất thoát, tham nhũng;

c) Tổ chức tuyên truyền, vận động các hộ đồng bào thiểu số du canh, du cư thực hiện định canh, định cư, thay đổi tập quán sản xuất, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, tăng thu nhập, ổn định đời sống; huy động các nguồn lực của cộng đồng dân cư, các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội trên địa bàn để thực hiện kế hoạch, dự án định canh, định cư; thực hiện lồng ghép các nguồn vốn, chính sách, chương trình, dự án trên địa bàn để nâng cao hiệu quả và thực hiện định canh, định cư bền vững;

d) Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, hướng dẫn phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với giao khoán bảo vệ rừng cho các hộ thuộc đối tượng định canh, định cư;

đ) Định kỳ 6 tháng, hằng năm báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch định canh, định cư và chính sách di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh với Ủy ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

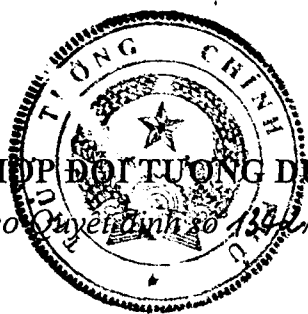
Nơi nhận:

- Thủ tướng, các phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- HĐND, UBND các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hoà Bình, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Kon Tum, Đắk Nông, Bình Phước, An Giang, Hậu Giang, Cà Mau, Sóc Trăng;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Các Ban Chỉ đạo: Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ: KTTH, KTN;
- Lưu: Văn thư, ĐP (5).A 100

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Sinh Hùng



Phụ lục I

BIỂU TỔNG HỢP ĐỘI TƯỢNG DU CANH, DU CƯ THỰC HIỆN ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1392/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Các tỉnh	Số hộ	Số khẩu	Hình thức ĐCĐC				Dân tộc
				Tập trung		Xen ghép		
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	
	Tổng số	29.718	140.313	14.662	68.319	15.056	71.994	
1	Điện Biên	1.394	7.646	575	3.168	819	4.478	Hmông, La Hủ
2	Lai Châu	342	1.954	245	1.364	97	590	La Hủ
3	Sơn La	914	5.181	680	3.726	234	1.455	Hmông, Sinh Mun, La Ha
4	Lào Cai	613	3.981	431	2.644	182	1.337	Hmông, Dao
5	Hoà Bình	396	1.456	234	770	162	686	Mường, Dao, Tày
6	Yên Bái	1.351	8.115	382	2.264	969	5.851	Hmông, Dao, Tày, Nùng, Cao Lan
7	Tuyên Quang	113	586			113	586	Hmông, Dao
8	Hà Giang	728	3.526	481	2.171	247	1.355	Hmông
9	Cao Bằng	921	4.819	805	4.306	116	513	Hmông, Sán Chay(Sán chỉ), Dao,Nùng
10	Lạng Sơn	76	430	45	248	31	182	Hmông, Dao
11	Bắc Kạn	411	2.348	260	1.442	151	906	Hmông, Dao
12	Bắc Giang	65	336	-	-	65	336	Nùng, Tày
13	Thái Nguyên	46	168			46	168	Sán chay, Hoa, Dao, Tày
14	Phú Thọ	710	3.080	710	3.080	-	-	Hmông, Dao, Mường
15	Thanh Hoá	106	581	59	376	47	205	Hmông, Thái, Mường
16	Nghệ An	1.037	5.805	576	3.235	461	2.570	Hmông, Khơ-mú, Thái
17	Quảng Bình	759	3.804	620	3.115	139	689	Bru-Vân kiều, Chứt

TT	Các tỉnh	Số hộ	Số khẩu	Hình thức ĐCĐC				Dân tộc
				Tập trung		Xen ghép		
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	
18	Quảng Trị	1.393	6.099	767	3.391	626	2.708	Vân Kiều, Tà ôi
19	Thừa Thiên Huế	951	4.258	415	1.693	536	2.565	Cơ-Tu, Tà-Ôi, Vân Kiều,
20	Quảng Nam	482	2.243	412	1.730	70	513	Cơ -Tu
21	Bình Định	1.364	5.663	303	1.368	1.061	4.295	Hrê, Ba-na, Chăm
22	Phú Yên	931	4.269	640	2.783	291	1.486	Chăm, Ê-đê, Ba-na, Dao
23	Quảng Ngãi	1.816	7.020	1.338	5.355	478	1.665	Hrê
24	Ninh Thuận	886	4.424	286	1.295	600	3.129	Raglai
25	Bình Thuận	464	1.260	420	1.021	44	239	Cơ-ho, Raglai, Chăm, Chơ Ro, Tày
26	Gia Lai	4.893	21.253	1.014	4.445	3.879	16.808	Gia-rai, Ba-na
27	Lâm Đồng	730	4.362	172	915	558	3.447	Cơ-ho, Mạ, Chu-ru, Gié-Triêng, Nùng, Tày
28	Đắk Lắk	492	2.223	286	1.233	206	990	Hmông, Xơ-đăng, Mnông, Êđê, Tày
29	Kon Tum	1.747	7.310	434	1.839	1.313	5.471	Xê Đăng, Gié-Triêng, Gia-rai, Ba-na
30	Đắk Nông	641	3.542	278	1.835	363	1.707	Hmông, Mnông, Tày, Dao, Nùng, Thái
31	Bình Phước	1.378	5.463	1.250	5.024	128	439	Gié-Triêng, Mnông, Kơ-me, Tày, Nùng
32	Sóc Trăng	352	1.574	292	1.223	60	351	Kơ-me
33	An Giang	438	1.828	-	-	438	1.828	Kơ-me
34	Hậu Giang	199	811	-	-	199	811	Kơ-me, Ê-đê
35	Cà Mau	579	2.895	252	1.260	327	1.635	Kơ-me



Phụ lục II

TỔNG HỢP DỰ ÁN CỦA CÁC TỈNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ DU CANH, DU CƯ ĐẾN NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên tỉnh, hình thức dự án	Đối tượng du canh, du cư		Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn lồng ghép	Vốn đã cấp năm 2008 và 2009	Kế hoạch bố trí vốn năm 2010	Kế hoạch bố trí vốn năm 2011	Kế hoạch bố trí vốn năm 2012
		Số hộ	Số khẩu		Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT					
1	2	4	5	7	8	9	10	11	11	12	13	14
x	Tổng số	29.718	140.313	3.161.659	2.717.046	890.249	1.826.797	444.613	313.000	1.324.873	713.475	365.698
1	Điện Biên	1.394	7.646	173.051	170.266	43.007	127.259	2.785	15.000	90.000	40.000	25.266
A	Hình thức ĐCĐC TT	575	3.168	141.179	139.144	11.885	127.259	2.035				
B	Hình thức ĐCĐC XG	819	4.478	31.872	31.122	31.122	-	750				
2	Lai Châu	342	1.954	167.046	149.623	8.663	140.960	17.423	20.000	80.000	35.000	14.623
A	Hình thức ĐCĐC TT	245	1364	161.448	145.937	4.977	140.960	15.511				
B	Hình thức ĐCĐC XG	97	590	5.598	3.686	3686	-	1.912				
3	Sơn La	914	5.181	163.236	152.391	25.129	127.262	10.845	17.500	85.000	35.000	14.891
A	Hình thức ĐCĐC TT	680	3726	149.308	140.499	13.237	127.262	8.809				
B	Hình thức ĐCĐC XG	234	1.455	13.928	11.892	11.892	-	2.036				
4	Lào Cai	613	3.981	81.196	79.160	17.006	62.154	2.036	8.500	45.000	20.000	5.660
A	Hình thức ĐCĐC TT	431	2.644	73.140	71.104	8.950	62.154	2.036				
B	Hình thức ĐCĐC XG	212	1.337	8.056	8.056	8.056	-					
5	Hoà Bình	396	1.456	67.156	64.384	10.018	54.366	2.772	12.500	35.000	10.000	6.884
A	Hình thức ĐCĐC TT	234	770	61.000	58.228	3.862	54.366	2.772				
B	Hình thức ĐCĐC XG	162	686	6.156	6.156	6.156	-					
6	Yên Bái	1.351	8.115	96.357	86.900	44.452	42.448	9.457	11.000	45.000	20.000	10.900
A	Hình thức ĐCĐC TT	382	2.264	59.535	50.078	7.630	42.448	9.457				
B	Hình thức ĐCĐC XG	969	5.851	36.822	36.822	36.822	-					

TT	Tên tỉnh, hình thức dự án	Đối tượng du canh, du cư		Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn lồng ghép	Vốn đã cấp năm 2008 và 2009	Kế hoạch bố trí vốn năm 2010	Kế hoạch bố trí vốn năm 2011	Kế hoạch bố trí vốn năm 2012
		Số hộ	Số khẩu		Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT					
7	Tuyên Quang	113	586	9.878	9.878	9.878	-		6.500	3.378		-
B	Hình thức ĐCĐC XG	113	586	9.878	9.878	9.878	-					
8	Hà Giang	728	3.526	66.617	64.832	20.974	43.858	1.785	4.000	37.000	15.000	8.832
A	Hình thức ĐCĐC TT	481	2.171	55.730	53.945	10.087	43.858	1.785				
B	Hình thức ĐCĐC XG	247	1.355	10.887	10.887	10.887	-					
9	Cao Bằng	921	4.819	147.224	135.001	21.177	113.824	12.223	23.500	75.000	25.000	11.501
A	Hình thức ĐCĐC TT	805	4.306	142.236	130.593	16.769	113.824	11.643				
B	Hình thức ĐCĐC XG	116	513	4.988	4.408	4.408	-	580				
10	Lạng Sơn	76	430	9.453	7.533	1.163	6.370	1.920	1.800	5.733		
A	Hình thức ĐCĐC TT	45	248	7.500	6.370	413	5.957	1.130				
B	Hình thức ĐCĐC XG	31	182	1.953	1.163	750	413	790				
11	Bắc Kạn	411	2.348	60.298	57.421	10.807	46.614	2.877	12.000	30.000	10.000	5.421
A	Hình thức ĐCĐC TT	260	1.442	54.560	51.683	5.069	46.614	2.877				
B	Hình thức ĐCĐC XG	151	906	5.738	5.738	5.738	-					
12	Bắc Giang	65	336	700	700	700	-		700			-
B	Hình thức ĐCĐC XG	65	336	700	700	700	-					
13	Thái Nguyên	46	168	3.222	2.900	2.900	-	322	700	2.200		-
B	Hình thức ĐCĐC XG	46	168	3.222	2.900	2.900	-	322				
14	Phú Thọ	710	3.080	139.023	136.458	13.855	122.603	2.565	2.200	60.000	50.000	24.258
A	Hình thức ĐCĐC TT	710	3.080	139.023	136.458	13.855	122.603	2.565				
15	Thanh Hoá	106	581	35.374	33.831	3.413	30.418	1.543	21.000		12.831	-
A	Hình thức ĐCĐC TT	59	376	12.410	11.792	1.165	10.627	618				
B	Hình thức ĐCĐC XG	47	205	22.964	22.039	2.248	19.791	925				
16	Nghệ An	1.037	5.805	156.083	89.296	30.203	59.093	66.787	22.500	43.000	18.000	5.796
A	Hình thức ĐCĐC TT	576	3.235	136.176	70.833	11.740	59.093	65.343				
B	Hình thức ĐCĐC XG	461	2.570	19.907	18.463	18.463	-	1.444				
17	Quảng Bình	759	3.804	71.123	49.791	17.607	32.184	21.332	9.000	20.000	15.000	5.791

TT	Tên tỉnh, hình thức dự án	Đối tượng du canh, du cư		Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn lồng ghép	Vốn đã cấp năm 2008 và 2009	Kế hoạch bố trí vốn năm 2010	Kế hoạch bố trí vốn năm 2011	Kế hoạch bố trí vốn năm 2012
		Số hộ	Số khẩu		Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT					
A	Hình thức ĐCĐC TT	620	3.115	65.841	44.509	12.325	32.184	21.332				
B	Hình thức ĐCĐC XG	139	689	5.282	5.282	5.282	-					
18	Quảng Trị	1.393	6.099	181.376	143.444	28.198	115.246	37.932	14.000	73.000	45.000	11.444
A	Hình thức ĐCĐC TT	767	3.391	168.327	130.395	15.149	115.246	37.932				
B	Hình thức ĐCĐC XG	626	2.708	13.049	13.049	13.049	-					
19	Thừa Thiên Huế	951	4.258	117.258	89.383	28.722	60.661	27.875	4.500	45.000	30.000	9.883
A	Hình thức ĐCĐC TT	415	1.693	87.352	60.250	8.354	51.896	27.102				
B	Hình thức ĐCĐC XG	536	2.565	21.141	20.368	20.368	-	773				
20	Quảng Nam	482	2.243	81.004	76.912	11.125	65.787	4.092	4.300	35.000	25.000	12.612
A	Hình thức ĐCĐC TT	412	1.730	78.344	74.252	8.465	65.787	4.092				
B	Hình thức ĐCĐC XG	70	513	2.660	2.660	2.660	-					
21	Bình Định	1.364	5.663	74.610	70.496	46.443	24.053	4.114	11.500	30.000	20.000	8.996
A	Hình thức ĐCĐC TT	303	1.368	34.292	30.178	6.125	24.053	4.114				
B	Hình thức ĐCĐC XG	1.061	4.295	40.318	40.318	40.318	-					
22	Phú Yên	931	4.269	62.995	50.180	24.552	25.628	12.815	5.500	30.000	10.000	4.680
A	Hình thức ĐCĐC TT	640	2.783	48.010	37.482	11.854	25.628	10.528				
B	DA ĐCĐC xen ghép	291	1.486	14.985	12.698	12.698	-	2.287				
23	Quảng Ngãi	1.816	7.020	199.174	190.283	60.615	129.668	8.891	4.500	80.000	75.000	30.783
A	Hình thức ĐCĐC TT	1.338	5.355	160.963	160.963	31.295	129.668					
B	Hình thức ĐCĐC XG	478	1.665	38.211	29.320	29.320	-	8.891				
24	Ninh Thuận	886	4.424	49.045	48.445	28.311	20.134	600	10.500	25.000	10.000	2.945
A	Hình thức ĐCĐC TT	286	1.295	26.245	25.645	5.511	20.134	600				
B	Hình thức ĐCĐC XG	600	3.129	22.800	22.800	22.800	-					
25	Bình Thuận	464	1.260	73.339	49.456	9.857	39.599	23.883	3.300	30.000	7.000	9.156
A	Hình thức ĐCĐC TT	420	1.021	59.551	48.422	8.823	39.599	11.129				
B	Hình thức ĐCĐC XG	44	239	7.487	1.034	1.034	-	6.453				
26	Gia Lai	4.893	21.253	270.705	240.705	167.075	73.631	30.000	17.000	90.000	75.000	58.705

TT	Tên tỉnh, hình thức dự án	Đối tượng du canh, du cư		Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn lồng ghép	Vốn đã cấp năm 2008 và 2009	Kế hoạch bố trí vốn năm 2010	Kế hoạch bố trí vốn năm 2011	Kế hoạch bố trí vốn năm 2012
		Số hộ	Số khẩu		Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTP					
A	Hình thức ĐCĐC TT	1.014	4.455	108.303	93.303	19.673	73.631	15.000				
B	Hình thức ĐCĐC XG	3.879	16.798	162.402	147.402	147.402	-	15.000				
27	Lâm Đồng	730	4.362	104.455	45.522	23.845	21.677	58.933	7.500	20.000	10.000	8.022
A	Hình thức ĐCĐC TT	172	915	38.255	24.926	3.249	21.677	13.329				
B	Hình thức ĐCĐC XG	558	3.447	67.459	20.596	20.596	-	46.863				
28	Đắk Lắk	492	2.223	40.415	36.971	12.765	24.206	3.444	3.300	15.000	10.000	8.671
A	Hình thức ĐCĐC TT	286	1.233	30.255	29.555	5.349	24.206	700				
B	Hình thức ĐCĐC XG	206	990	7.860	7.416	7.416	-	444				
29	Kon Tum	1.747	7.310	143.188	109.285	59.067	50.218	33.903	16.000	50.000	25.000	18.285
A	DA ĐCĐC TT	434	1.839	69.474	58.732	8.514	50.218	10.742				
B	Hình thức ĐCĐC XG	1.313	5.471	73.714	50.553	50.553	-	23.161				
30	Đắk Nông	641	3.542	63.547	58.301	19.831	38.470	5.246	14.500	25.000	10.000	8.801
A	DA ĐCĐC TT	278	1.835	47.526	45.595	7.125	38.470	1.931				
B	DA ĐCĐC XG	363	1.707	16.021	12.706	12.706	-	3.315				
31	Bình Phước	1.378	5.463	142.763	115.062	27.681	87.380	27.701	3.200	65.000	30.000	16.862
A	Hình thức ĐCĐC TT	1250	5024	135.717	110.416	23.035	87.380	25.301				
B	Hình thức ĐCĐC XG	128	439	7.046	4.646	4.646	-	2.400				
32	Sóc Trăng	352	1.574	32.595	31.335	13.024	18.311	1.260		20.000	5.000	6.335
A	Hình thức ĐCĐC TT	292	1.223	30.225	29.115	10.804	18.311	1.110				
B	Hình thức ĐCĐC XG	60	351	2.370	2.220	2.220	-	150				
33	An Giang	438	1.828	19.710	16.644	16.644	-	3.066	1.000	10.000	5.644	-
B	Hình thức ĐCĐC XG	438	1.828	16.644	16.644	16.644	-					
34	Hậu Giang	199	811	8.955	7.562	7.562	-	1.393	2.000	5.562		-
B	Hình thức ĐCĐC XG	199	811	7.562	7.562	7.562	-					
35	Cà Mau	579	2.895	50.748	46.695	23.978	22.717	4.053	2.000	20.000	15.000	9.695
A	Hình thức ĐCĐC TT	252	1.260	30.609	27.489	4.771	22.718	3.120				
B	Hình thức ĐCĐC XG	327	1.635	20.140	19.207	19.207		933				

Phụ 2



Phụ lục III

TỔNG HỢP DỰ ÁN CỦA CÁC TỈNH

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ DU CANH, DU CƯ ĐẾN NĂM 2010

(Ban hành kèm theo Quyết định số 134/2009/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

(đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Tên tỉnh, tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án định canh, định cư	Đối tượng du canh, du cư		Quyết định đầu tư (Số Quyết định, ngày, tháng)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn ĐP & các CT, DA khác lồng ghép	Số dự án ĐCĐC TT và xen ghép	
			Số hộ	Số khẩu			Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT		XG	TT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
	Tổng số		29.718	140.313		3.162.919	2.717.046	890.249	1.826.797	444.613	44	253
1	Điện Biên		1.394	7.646		173.051	170.266	43.007	127.259	2.785	1	13
A	Hình thức ĐCĐC TT		575	3.168		141.179	139.144	11.885	127.259	2.035		
1	DA Phiêng Vang	Xã Ta Ma, h. Tuần Giáo	45	234	1183/QĐ-UBND, 14/7/2009	14.124	13.974	927	13.047	150		
2	DA Pú Len	Xã Púng Lao, h. Mường Ảng	71	281	1185/QĐ-UBND, 14/7/2009	9.146	9.001	1.369	7.632	145		
3	DA Háng Khúa	Xã Tả Sin Thàng, h. Tủa Chùa	45	320	1176/QĐ-UBND, 14/6/2009	17.227	17.027	927	16.100	200		
4	DA Phàng Mú Phình	Xã Tả Pìn, h. Tủa Chùa	46	335	1175/QĐ-UBND, 14/7/2009	11.535	11.420	944	10.476	115		
5	DA Háng La Chũ A	Xã Hừa Ngải, h. Mường Chà	45	247	1178/QĐ-UBND, 14/7/2009	10.481	10.386	927	9.459	95		
6	DA Huổi Cha	Xã Mườn Túng, h. Mường Chà	37	211	1174/QĐ-UBND, 14/7/2009	14.027	13.807	791	13.016	220		
7	DA Nậm Cang A	Xã Mường Túng, h. Mường Chà	35	206	1177/QĐ-UBND, 14/7/2009	11.633	11.458	757	10.701	175		
8	DA Na Cô Sa A	Xã Quảng Lâm, h. Mường Nhé	35	212	1181/QĐ-UBND, 14/7/2009	11.439	11.259	757	10.502	180		
9	DA Huổi Thùng II A	Xã Quảng Lâm, h. Mường Nhé	32	193	1186/QĐ-UBND, 14/7/2009	10.291	9.991	706	9.285	300		
10	DA Suối Lư 4	Xã Keo Lôm, h. Điện Biên Đông	52	265	1184/QĐ-UBND, 14/7/2009	6.461	6.351	1.046	5.305	110		
11	DA Khu Xá Tự	Xã Phình Giàng, h. Điện Biên Đông	42	208	1182/QĐ-UBND, 14/6/2009	6.853	6.713	876	5.837	140		
12	DA Hua Huổi Luông A	Xã Lay Nưa, h. Mường Lay	45	227	1179/QĐ-UBND, 14/7/2009	11.516	11.391	927	10.464	125		
13	DA Hồ Nậm Cắn A	Xã Lay Nưa, h. Mường Lay	45	229	1180/QĐ-UBND, 14/7/2009	6.446	6.366	927	5.439	80		
B	Hình thức ĐCĐC XG		819	4.478	757/QĐ-UBND, 16/6/2008	31.872	31.122	31.122		750		
2	Lai Châu		342	1.954		167.046	149.623	8.663	140.960	17.423	1	5
A	Hình thức ĐCĐC TT		245	1.364		161.448	145.937	4.977	140.960	15.511		
1	DA bản Tá Bạ	Xã Ka Lăng, h. Mường Tè	85	473	190/QĐ-UBND, 20/5/2008	41.657	37.428	1.607	35.821	4.229		
2	DA bản Nậm Păm	Xã Mường Tè, h. Mường Tè	32	176	59/QĐ-UBND, 17/01/2008	8.905	7.661	706	6.955	1.244		
3	DA bản Hà Xi	Xã Pa Hủ, h. Mường Tè	46	243	57/QĐ-UBND, 17/01/2008	42.967	39.856	944	38.912	3.111		
4	DA bản Theo La Cò	Xã Thu Lũm, h. Mường Tè	43	223	60/QĐ-UBND, 17/01/2008	33.706	29.605	893	28.712	4.101		

TT	Tên tỉnh, tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án định canh, định cư	Đối tượng du canh, du cư		Quyết định đầu tư (Số Quyết định, ngày, tháng)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn ĐP & các CT, DA khác lồng ghép	Số dự án ĐCĐC TT và xen ghép	
			Số hộ	Số khẩu			Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT		XG	TT
5	DA bản Dền Thàng	Xã Pa Vệ Sủ, h. Mường Tè	39	249	58/QĐ-UBND, 17/01/2008	34.213	31.387	825	30.562	2.826		
B	Hình thức ĐCĐC XG		97	590	26/QĐ-UBND, 20/5/2008	5.598	3.686	3686		1.912		
3	Sơn La		914	5.181		163.236	152.391	25.129	127.262	10.845	1	15
A	Hình thức ĐCĐC TT		680	3.726		149.308	140.499	13.237	127.262	8.809		
1	DA bản Co Dâu	Xã Nậm Ty, h. Sông Mã	70	171	1818/QĐ-UBND, 27/6/2009	14.846	14.335	1.352	12.983	511		
2	DA bản Pá Rùa	Xã Co Tông, h. Thuận Châu	36	241	1813/QĐ-UBND, 27/6/2009	5.645	4.970	774	4.196	675		
3	DA bản Pú Le	Xã Long Hẹ, h. Thuận Châu	51	220	1812/QĐ-UBND, 27/6/2009	8.579	7.811	1.029	6.782	768		
4	DA bản Pa Cốp	Xã Vân Hồ, h. Mộc Châu	42	195	1820/QĐ-UBND, 27/6/2009	5.848	5.168	876	4.292	680		
5	DA bản Đán Đón	Xã Phiêng Khoài, h. Yên Châu	33	180	1825/QĐ-UBND, 27/6/2009	9.500	9.064	723	8.341	436		
6	DA bản Nậm Bó	Xã Phiêng Khoài, h. Yên Châu	40	190	1824/QĐ-UBND, 27/10/2009	9.001	8.203	842	7.361	798		
7	DA bản Phiêng Luông	Xã Chiềng Khay, h. Quỳnh Nhai	35	184	1817/QĐ-UBND, 27/6/2009	9.522	9.062	757	8.305	460		
8	DA bản Phiêng Bó	Xã Nậm Ét, h. Quỳnh Nhai	25	158	1816/QĐ-UBND, 27/6/2009	7.538	7.148	587	6.561	390		
9	DA bản Nong Phụ II	Xã Mường Lạn, h. Sốp Cộp	38	266	1821/QĐ-UBND, 27/6/2009	10.633	10.102	808	9.294	531		
10	DA bản Huổi Pá	Xã Mường Lạn, h. Sốp Cộp	67	553	1823/QĐ-UBND, 27/6/2009	14.605	13.871	1.301	12.570	734		
11	DA bản Huổi Lạ	Xã Mường Léo, h. Sốp Cộp	40	252	1811/QĐ-UBND, 27/6/2009	14.280	13.735	842	12.893	545		
12	DA bản Pu Khăn	Xã Quang Huy, h. Phù Yên	43	306	1814/QĐ-UBND, 27/6/2009	7.935	7.219	893	6.326	716		
13	DA bản Cồng Trời	Xã Huy Tường, h. Phù Yên	78	453	1815/QĐ-UBND, 27/6/2009	12.026	11.156	1.488	9.668	870		
14	DA Lọng Bong	Xã Hua Trai, h. Mường La	47	230	1819/QĐ-UBND, 27/6/2009	14.984	14.289	961	13.328	695		
15	DA Pom Cọ	Xa Púng Bánh, h. Sốp Cộp	35	127	1822/QĐ-UBND, 27/6/2010	4.826	4.366	757	3.609	460		
B	Hình thức ĐCĐC XG		234	1.455	3180/QĐ-UBND, 22/10/2008	13.928	11.892	11.892		2.036		
4	Lào Cai		613	3.981		81.196	79.160	17.006	62.154	2.036	1	10
A	Hình thức ĐCĐC TT		431	2.644		73.140	71.104	8.950	62.154	2.036		
1	DA bản Tà Thàng	Xã Xin Chéng, h. Si Ma Cai	42	261	2026/QĐ-UBND, 7/7/2009	5.102	4.966	876	4.090	136		
2	DA bản Suối Đá	Xã Nàn Sín, h. Si Ma Cai	53	370	3335/QĐ-UBND, 6/11/2008	5.755	5.505	1.063	4.442	250		
3	DA bản Lũng Sán	Xã Nàn Sín, h. Si Ma Cai	59	410	3334/QĐ-UBND, 6/11/2008	6.149	5.799	1.165	4.634	350		
4	DA bản Nậm Mạt-Nậm Cúm	Xã Thanh Phú, h. Sa Pa	46	265	2023/QĐ-UBND, 6/11/2008	5.362	5.162	944	4.218	200		
5	DA thôn Xin Thèn	TT Phong Hải, h. Bảo Thắng	65	225	1207/QĐ-UBND, 11/5/2009	27.150	27.000	1.267	25.733	150		
6	DA bản Đậu Lùng	Xã bản Xen, h. Mường Khương	33	215	2025/QĐ-UBND, 7/7/2009	4.825	4.525	723	3.802	300		
7	DA bản Na Lốc	Xã bản Lầu, h. Mường Khương	27	196	3335/QĐ-UBND, 6/11/2008	4.381	4.231	621	3.610	150		
8	DA bản Pác Tà 2	Xã Tà Gia Khâu, h. Văn Bàn	36	236	2027/QĐ-UBND, 7/7/2009	4.872	4.672	774	3.898	200		
9	DA bản Hang Đá	Xã Dìn Chín, h. Bảo Thắng	33	221	2024/QĐ-UBND, 7/7/2009	4.675	4.525	723	3.802	150		
10	DA bản Choán Ván	Xã Mường Khương, h. Mường Khương	37	245	3335/QĐ-UBND, 6/11/2008	4.871	4.721	791	3.930	150		

TT	Tên tỉnh, tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án định canh, định cư	Đối tượng du canh, du cư		Quyết định đầu tư (Số Quyết định, ngày, tháng)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn ĐP & các CT, DA khác lồng ghép	Số dự án ĐCĐC TT và xen ghép	
			Số hộ	Số khẩu			Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT		XG	TT
	B Hình thức ĐCĐC XG		212	1.337	3335/QĐ-UBND, 6/11/2008	8.056	8.056	8.056				
5	Hoà Bình		396	1.456		67.156	64.384	10.018	54.366	2.772	1	5
	A Hình thức ĐCĐC TT		234	770		61.000	58.228	3.862	54.366	2.772		
1	DA bản Cang	Xã Pà Cò, h. Mai Châu	46	205	2294/QĐ-UBND, 25/9/2007	9.422	8.922	944	7.978	500		
2	DA kh Vó Hôi-xóm Quế Kho	Xã Tú Sơn, h. Kim Bôi	53	168	1171/QĐ-UBND, 26/5/2008	9.691	9.341	1.063	8.278	350		
3	DA xóm Trung Dâu	Xã Lâm Sơn, h. Lương Sơn	45	196	1172/QĐ-UBND, 26/5/2008	10.755	9.505	927	8.578	1.250		
4	DA Xóm Mừng	Xã Xuân Phong, h. Cao Phong	45	201	1173/QĐ-UBND, 26/5/2008	22.177	21.505	927	20.578	672		
5	DA Khu Suối Sầu	Xã Toàn Sơn, h. Đà Bắc	45	215	1174/QĐ-UBND, 26/5/2008	9.505	8.955	927	8.028	550		
	B Hình thức ĐCĐC XG		162	686	1175/QĐ-UBND, 26/5/2008	6.156	6.156	6.156				
6	Yên Bái		1.351	8.115		96.357	86.900	44.452	42.448	9.457	1	7
	A Hình thức ĐCĐC TT		382	2.264		59.535	50.078	7.630	42.448	9.457		
1	DA Liên Sơn	Xã Lang Thíp, h. Văn Yên	55	285	967/QĐ-UBND, 3/7/2009	8.137	6.637	1.097	5.540	1.500		
2	DA Bãi Châu	Xã Lang Thíp, h. Văn Yên	50	263	968/QĐ-UBND, 3/7/2009	6.612	4.812	1.012	3.800	1.800		
3	DA thôn Khe Mạ	Xã Phong Dụ Thượng, h. Văn Yên	69	477	969/QĐ-UBND, 3/7/2009	8.266	6.966	1.335	5.631	1.300		
4	DA thôn Nà Hòa	Xã Tô Mậu, h. Lục Yên	45	225	964/QĐ-UBND, 3/7/2009	6.383	4.733	927	3.806	1.650		
5	DA Chiềng Păn 1	Xã Gia Hội, h. Văn Chấn	48	265	965/QĐ-UBND, 3/7/2009	5.049	3.849	978	2.871	1.200		
6	DA Tăng Khờ 1	Xã Cát Thịnh, h. Văn Chấn	45	259	966/QĐ-UBND, 3/7/2009	15.138	14.188	927	13.261	950		
7	DA Nậm Có	Xã Nậm Có, h. Mù Cang Chải	70	490	1147/QĐ-UBND, 12/9/2007	9.950	8.893	1.352	7.541	1.057		
	B Hình thức ĐCĐC XG		969	5.851	1148/QĐ-UBND, 12/9/2007	36.822	36.822	36.822				
7	Tuyên Quang		113	586		9.878	9.878	9.878	-		1	
	B Hình thức ĐCĐC XG		113	586	228/QĐ-UBND, 10/7/2009	9.878	9.878	9.878				
8	Hà Giang		728	3.526		66.617	64.832	20.974	43.858	1.785	4	11
	A Hình thức ĐCĐC TT		481	2.171		55.730	53.945	10.087	43.858	1.785		
2	DA thôn Tia Chở	Xã Xin Cái, h. Mèo Vạc	36	177	2270/QĐ-UBND, 16/7/2009	5.662	5.482	774	4.708	180		
3	DA thôn Mỏ Phàng	Xã Thượng Phùng, h. Mèo Vạc	48	254	2269/QĐ-UBND, 16/7/2009	6.865	6.725	978	5.747	140		
4	DA Sủa Pà A	Xã Phố Cáo, h. Đồng Văn	47	237	2262/QĐ-UBND, 16/7/2009	6.333	6.183	961	5.222	150		
5	DA Khía Lía	Xã Thái Phìn Tùng, h. Đồng Văn	21	110	2261/QĐ-UBND, 16/7/2009	3.212	3.112	519	2.593	100		
6	DA xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm, h. Bắc Quang	47	217	2267/QĐ-UBND, 16/7/2009	8.743	8.523	961	7.562	220		
7	DA thôn Cán Chỉ Dền	Xã Tự Nhân, h. Hoàng Su Phì	103	489	2273/QĐ-UBND, 16/7/2009	12.706	12.581	1.913	10.668	125		
8	DA thôn Nậm Chông	Xã Quảng Nguyên, h. Xin Mần	29	121	2263/QĐ-UBND, 16/7/2009	3.950	3.830	655	3.175	120		
9	DA thôn Suối Đò	Xã Bản Dịu, h. Xin Mần	74	289	2265/QĐ-UBND, 16/7/2009	5.532	5.162	1.420	3.742	370		

TT	Tên tỉnh, tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án định canh, định cư	Đối tượng du canh, du cư		Quyết định đầu tư (Số Quyết định, ngày, tháng)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn ĐP & các CT, DA khác lồng ghép	Số dự án ĐCĐC TT và xen ghép	
			Số hộ	Số khẩu			Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT		XG	TT
10	DA thôn Nà La	Xã Bản Diu, h. Xín Mần	34	143	2264/QĐ-UBND, 16/7/2009	3.946	3.776	740	3.036	170		
11	DA thôn Tân Sơn	Xã Tá Nhieu, h. Xín Mần	42	134	2266/QĐ-UBND, 16/7/2009	6.111	5.901	1.163	4.738	210		
B	Hình thức ĐCĐC XG		247	1.355		10.887	10.887	10.887				
	DA ĐCĐC XG	Huyện Đồng Văn	99	565	2260/QĐ-UBND, 16/7/2009	3.950	3.950	3.950				
	DA ĐCĐC XG	Huyện Mỏ Vạc	59	338	2271/QĐ-UBND, 16/7/2009	3.326	3.326	3.326				
	DA ĐCĐC XG	Huyện Bắc Quang	7	34	2268/QĐ-UBND, 16/7/2009	382	382	382				
	DA ĐCĐC XG	Huyện Hoàng Su Phi	82	418	2272/QĐ-UBND, 16/7/2009	3.229	3.229	3.229				
9	Cao Bằng		921	4.819		146.969	135.001	21.177	113.569	12.223	1	19
A	Hình thức ĐCĐC TT		805	4.306		141.981	130.593	16.769	113.569	11.643		
1	DA Tả Cẩn	Xã Tổng Cột, h. Hà Quảng	20	105	488/QĐ-UBND, 31/03/2008	3.500	3.520	502	2.763	235		
2	DA Lũng Cát-Pò Xà	Xã Nà Sặc, h. Hà Quảng	20	90	489/QĐ-UBND, 31/03/2008	8.743	6.825	502	6.323	1.918		
3	DA xóm Bản Óng	Xã Sơn Lộ, h. Bảo Lạc	47	260	487/QĐ-UBND, 31/03/2008	8.080	6.883	961	5.922	1.197		
4	DA Phiêng Pa	Xã Hưng Đạo, h. Bảo Lạc	35	203	486/QĐ-UBND, 31/03/2008	4.649	4.107	757	3.350	542		
5	DA xóm Lũng Vai	Xã Phan Thanh, h. Bảo Lạc	44	230	485/QĐ-UBND, 31/03/2008	6.825	5.343	910	4.433	1.482		
6	DA xóm Lũng Rì	Xã Khánh Xuân, h. Bảo Lạc	20	102	484/QĐ-UBND, 31/03/2008	4.455	4.264	502	3.762	191		
7	DA xóm Ngâm Giàng	Xã Thượng Hà, h. Bảo Lạc	34	177	480/QĐ-UBND, 26/03/2008	6.718	6.481	740	5.741	237		
8	DA xóm Cốc Cạch	Xã Xuân Trường, h. Bảo Lạc	33	168	494/QĐ-UBND, 31/3/2008	5.061	4.834	723	4.111	227		
9	DA Lũng Liềm-Yên Thô	Xã Yên Thô, h. Bảo Lâm	75	390	2342/QĐ-UBND, 20/11/2007	9.050	7.950	1.437	6.513	1.100		
10	DA Ên Ngoại	Xã Vĩnh Phong, h. Bảo Lâm	50	260	2340/QĐ-UBND, 20/11/2008	7.434	6.017	1.012	5.005	1.417		
11	DA Nà Mỳ	Xã Lý Bôn, h. Bảo Lâm	40	208	474/QĐ-UBND, 20/11/2008	9.370	9.074	842	8.232	296		
12	DA Bản Miến	Xã Phia Cò, h. Bản Bùng	40	216	472/QĐ-UBND, 20/11/2008	6.203	5.951	842	5.109	252		
13	DA Nậm Tầu- Sặc Ngà	Xã Thạch Lâm, h. Bảo Lâm	95	495	471/QĐ-UBND, 20/11/2008	10.883	9.658	1.777	7.881	1.225		
14	DA xóm Đon Sài	Xã Mông Ân, h. Bảo Lâm	50	275	473/QĐ-UBND, 28/03/2008	7.584	7.314	1.012	6.302	270		
15	DA Lũng Rịch, Lũng Đầy	Xã Lương Thông, h. Thông Nông	43	250	483/QĐ-UBND, 28/03/2008	7.339	7.099	893	6.206	240		
16	DA Làng Gai- Nà Leng	Xã Hưng Đạo, h. Nguyên Bình	40	220	2775/QĐ-UBND, 28/12/2007	7.869	7.676	842	6.834	193		
17	DA Bành Tông-Phiêng Phát	Xã Thành Công, h. Nguyên Bình	53	217	2615/QĐ-UBND, 14/12/2007	7.404	7.135	1.063	6.072	269		
18	DA Khuổi Luây, Khuổi Ín	Xã Bình Dương, h. Hoà An	31	230	1040/QĐ-UBND, 16/6/2008	9.138	9.018	689	8.329	120		
19	DA Lũng Om	Xã Vĩnh Quý, h. Hạ Lang	35	210	471/QĐ-UBND, 25/03/2008	11.676	11.444	757	10.687	232		
B	Hình thức ĐCĐC XG		116	513	488/QĐ-UBND, 31/03/2008	4.988	4.408	4.408		580		
10	Lạng Sơn		76	430		9.453	7.533	1.163	6.370	1.920	2	1
A	Hình thức ĐCĐC TT		45	248		7.500	6.370	927	5.443	1.130		
1	DA suối Nọi- Dự Định	Xã Tân Thành, h. Bắc Sơn	45	248	1281/QĐ-UBND, 13/7/2009	7.500	6.370	927	5.443	1.130		

TT	Tên tỉnh, tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án định canh, định cư	Đối tượng du canh, du cư		Quyết định đầu tư (Số Quyết định, ngày, tháng)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn ĐP & các CT, DA khác lồng ghép	Số dự án ĐCĐC TT và xen ghép	
			Số hộ	Số khẩu			Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT		XG	TT
B	Hình thức ĐCĐC XG		42	242		1.953	1.163	1.163		790		
2	DA Lân Danh, Gia Hoài 1	Xa Nhất Hoà, h. Bắc Sơn	11	60	1282/QĐ-UBND, 13/7/2009	703	413	413		290		
B	DA thôn Tiến Hậu	Xa Nhất.Tiến, h. Bắc Sơn	31	182	1283/QĐ-UBND, 13/7/2009	1.250	750	750		500		
11	Bắc Kan		411	2.348		60.298	57.421	10.807	46.614	2.877	1	4
A	Hình thức ĐCĐC TT		260	1.442	619/QĐ-UBND, 27/3/2009	54.560	51.683	5.069	46.614	2.877		
1	DA Bán Cầu, Cốc Lọt	Xã Phúc Lộc, h. Ba Bể	72	368	619/QĐ-UBND, 27/3/2009	7.200	4.700	1.386	3.314	2.500		
2	DA Ngam Khét	Xã Cao Thượng, h. Ba Bể	76	491	619/QĐ-UBND, 27/3/2009	8.280	7.080	1.454	5.626	1.200		
3	DA Bán Piêng	Xã Văn Tùng, h. Ngân Sơn	46	195	1001/QĐ-UBND, 13/5/2009	28.863	27.963	944	27.019	900		
4	DA Khuổi Pầu	Xã Văn Minh, h. Na Rì	66	388	619/QĐ-UBND, 27/3/2009	12.205	11.940	1.284	10.656	265		
B	Hình thức ĐCĐC XG		151	906	619/QĐ-UBND, 27/3/2009	5.738	5.738	5.738				
12	Bắc Giang		65	336		700	700	700			1	
B	Hình thức ĐCĐC XG	H. Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn	65	336	40/QĐ-UBND, 29/6/2009	700	700	700				
13	Thái Nguyên		46	168		3.222	2.900	2.900		322		
B	Hình thức ĐCĐC XG	huyện Định Hoá	46	168	30/QĐ-UBND, 27/5/2008	3.222	2.900	2.900		322	1	
14	Phú Thọ		710	2.770		139.023	136.458	13.855	122.603	2.565	5	6
A	Hình thức ĐCĐC TT		365	1.328		97.197	95.312	7.179	88.133	1.885		
1	DA khu Mỹ Á	Xã Thu Cúc, h. Tân Sơn	66	310	750/QĐ-UBND, 25/3/2008	15.406	15.046	1.284	13.762	360		
2	DA khu xóm Phát	Xã Lai Đông, h. Tân Sơn	57	263	751/QĐ-UBND, 25/3/2008	17.345	17.030	1.131	15.899	315		
3	DA khu Gò Xe	Xã Tân Sơn, h. Tân Sơn	59	275	752/QĐ-UBND, 25/3/2008	17.700	17.420	1.165	16.255	280		
4	DA khu Đồng Thoi	Xã Kiệt Sơn, h. Tân Sơn	59	272	753/QĐ-UBND, 25/3/2008	14.569	14.289	1.165	13.124	280		
5	DA khu Đồng Răng	Xã Thạch Kiệt, h. Tân Sơn	60	282	754/QĐ-UBND, 25/3/2008	17.019	16.689	1.182	15.507	330		
6	DA Đồng Măng-Cửa Nhồi	Xã Trung Sơn, h. Yên Lập	64	236	755/QĐ-UBND, 25/3/2008	15.158	14.838	1.250	13.588	320		
B	Hình thức ĐCĐC XG		345	1.442		41.826	41.146	6.677	34.469	680		
1	DA khu Đồi Giang	Xã Thượng Long, h. Yên Lập	67	317	756/QĐ-UBND, 25/3/2008	8.454	8.344	1.301	7.043	110		
2	DA Xuân Thắng-Xuân Thịnh	Xã Mỹ Lung, h. Yên Lập	69	275	757/QĐ-UBND, 25/3/2008	9.857	9.697	1.335	8.362	160		
3	DA khu Trà Bông-Trở Lao	Xã Mỹ Lương, h. Yên Lập	73	317	758/QĐ-UBND, 25/3/2008	9.207	9.107	1.403	7.704	100		
4	DA khu Cây Dừa-Sơn Tinh	Xã Lương Sơn, h. Yên Lập	72	315	759/QĐ-UBND, 25/3/2008	7.783	7.563	1.386	6.177	220		
5	DA Tâm Bưởi-Thống Nhất	Xã Đông Thịnh, h. Yên Lập	64	218	760/QĐ-UBND, 25/3/2008	6.525	6.435	1.250	5.185	90		
15	Thanh Hoá		106	581		35.374	33.831	3.413	30.418	1.543	1	1
A	Hình thức ĐCĐC TT		59	376	1357/QĐ-UBND, 7/5/2009	12.410	11.792	1.165	10.627	618		
1	DA bản Suối Tôn	Xã Phú Sơn, h. Quan Hoá	59	376	1357/QĐ-UBND, 7/5/2009	12.410	11.792	1.165	10.627	618		

TT	Tên tỉnh, tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án định canh, định cư	Đối tượng du canh, du cư		Quyết định đầu tư (Số Quyết định, ngày, tháng)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn ĐP & các CT, DA khác lồng ghép	Số dự án ĐCĐC TT và xen ghép	
			Số hộ	Số khẩu			Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT		XG	TT
B	DA XG Buốc Hiềng- Bàn Cá	Xã Trung Thanh, h. Quan Hoá	47	205	1356/QĐ-UBND, 7/5/2009	22.964	22.039	2.248	19.791	925		
16	Nghệ An		1.037	5.805		156.083	89.296	30.203	59.093	66.787	1	12
A	Hình thức ĐCĐC TT		576	3.235		136.176	70.833	11.740	59.093	65.343		
1	DA bàn Kèo Phá Tú	Xã Bắc Lý, h. Kỳ Sơn	45	242	423/QĐ-UBND, 11/2/2009	14.482	3.692	927	2.765	10.790		
2	DA bàn Khe Linh	Xã Keng Đu, h. Kỳ Sơn	48	264	421/QĐ-UBND, 11/2/2009	14.460	7.033	978	6.055	7.427		
3	DA bàn Cộc Lốc	Xã Đooc Mạy, h. Kỳ Sơn	48	288	422/QĐ-UBND, 11/2/2009	9.049	7.150	978	6.172	1.899		
4	DA bàn Phà Loong	Xã Tam Hợp, h. Tương Dương	50	513	767/QĐ-UBND, 11/3/2009	12.454	6.490	1.012	5.478	5.964		
5	DA bàn Pặn Púng	Xã Lưu Kiên, h. Tương Dương	45	233	766/QĐ-UBND, 11/3/2009	9.790	7.046	927	6.119	2.744		
6	DA bàn Khe Nóng	Xã Châu Khê, h. Con Cuông	50	254	526/QĐ-UBND, 20/2/2009	17.153	5.200	1.012	4.188	11.953		
7	DA bàn Phù Lạc	Xã Bình Chuẩn, h. Con Cuông	45	252	525/QĐ-UBND, 20/2/2009	10.509	5.942	927	5.015	4.567		
8	DA Làng Thung Chanh	Xã Thọ Sơn, h. Anh Sơn	50	212	920/QĐ-UBND, 25/3/2009	11.198	8.388	1.012	7.376	2.810		
9	DA Phà Lâu, Pa Châu	Xã Nậm Nhóng, h. Quế Phong	50	243	134/QĐ-UBND, 14/1/2009	8.225	3.745	1.012	2.733	4.480		
10	DA bàn Huồi Hà	X. Quang Phong, h. Quế Phong	45	250	134/QĐ-UBND, 14/1/2009	8.750	3.701	927	2.774	5.049		
11	DA bàn Pa Phặc	Xã Châu Phong, h. Quỳnh Châu	50	217	134/QĐ-UBND, 14/1/2009	7.250	6.320	1.012	5.308	930		
12	DA bàn Piềng Luống	Xã Châu Thành, h. Quỳnh Hợp	50	267	843/QĐ-UBND, 18/3/2009	12.856	6.126	1.012	5.114	6.730		
B	Hình thức ĐCĐC XG		461	2.570	5562/QĐ-UBND, 9/2/2008	19.907	18.463	18.463		1.444		
17	Quảng Bình		759	3.804		71.123	49.791	17.607	32.184	21.332	1	11
A	Hình thức ĐCĐC TT		620	3.115		65.841	44.509	12.325	32.184	21.332		
1	DA Bàn Lôm	Xã Trọng Hoà, h. Minh Hoá	100	540	729/QĐ-UBND, 16/4/2008	7.420	3.510	1.862	1.648	3.910		
2	DA bàn Sy- Tra Cáp	Xã Trọng Hoá, h. Minh Hoá	50	318	728/QĐ-UBND, 16/4/2008	6.065	3.009	1.012	1.997	3.056		
3	DA bàn Cào- Chuối	Xã Lâm Hoá, h. Tuyên Hóa	45	194	731/QĐ-UBND, 16/4/2008	5.189	4.090	927	3.163	1.099		
4	DA bàn Chân Trọng	Xã Trường Sơn, h. Quảng Ninh	54	265	730/QĐ-UBND, 16/4/2008	7.146	4.810	1.080	3.730	2.336		
5	DA bàn Ho- Run- Cát	Xã Kim Thủy, h. Lệ Thủy	80	382	727/QĐ-UBND, 16/4/2008	6.655	4.793	1.522	3.271	1.862		
6	DA bàn Rào Con- Đòng	Xã Sân Thạch, h. Bố Trạch	45	197	758/QĐ-UBND, 21/4/2008	5.277	3.838	927	2.911	1.439		
7	DA bàn Khe Roóng II	Xã Trọng Hoá, h. Minh Hoá	39	220	731/QĐ-UBND, 14/4/2009	5.585	3.577	825	2.752	2.008		
8	DA bàn Ba Loóc	Xã Dân Hoá, h. Minh Hoá	45	235	733/QĐ-UBND, 14/4/2009	6.700	5.395	927	4.468	1.305		
9	DA bàn Dốc Mây- PLoang	Xã Trường Sơn, h. Quảng Ninh	49	230	734/QĐ-UBND, 14/4/2009	4.973	3.812	995	2.817	1.161		
10	DA bàn Rào Đá	Xã Ngân Thủy, h. Lệ Thủy	48	204	732/QĐ-UBND, 14/4/2009	5.752	5.191	978	4.213	561		
11	DA Khe Rôô- La Trọng	Xã Trọng Hoá, h. Minh Hoá	65	330	735/QĐ-UBND, 14/4/2009	5.079	2.484	1.267	1.217	2.595		
B	Hình thức ĐCĐC XG		139	689	735/QĐ-UBND, 14/4/2009	5.282	5.282	5.282				
18	Quảng Trị		1.393	6.099		181.376	143.444	28.198	115.246	37.932	1	13
A	Hình thức ĐCĐC TT		767	3.391		168.327	130.395	15.149	115.246	37.932		

TT	Tên tỉnh, tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án định canh, định cư	Đối tượng du canh, du cư		Quyết định đầu tư (Số Quyết định, ngày, tháng)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn ĐP & các CT, DA khác lồng ghép	Số dự án ĐCĐC TT và xen ghép	
			Số hộ	Số khẩu			Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT		XG	TT
1	DA Cu Vơ	Xã Hường Linh, h. Hương Hoá	72	324	700/QĐ-UBND, 18/4/2008	9.504	7.862	1.386	6.476	1.642		
2	DA Cu Dưm- Tà Roa- Pa Ra	Xã Hường Lộc, h. Hương Hoá	65	292	696/QĐ-UBND, 18/4/2008	10.850	9.726	1.267	8.459	1.124		
3	DA Ra Heng-Cu Dong	Xã Húc, h. Hương Hoá	45	144	694/QĐ-UBND, 18/4/2008	17.626	17.025	927	16.098	601		
4	DA Ba Linh	Xã A Vao, h. Đắkrông	50	225	693/QĐ-UBND, 18/4/2008	14.228	10.774	1.012	9.762	3.454		
5	DA Ka Lu- Chân Ro	Xã Đắkrông, h. Đắkrông	70	315	695/QĐ-UBND, 18/4/2008	10.258	9.113	1.352	7.761	1.145		
6	DA Khe Trỏ	Xã Vĩnh Hà, h. Vĩnh Linh	45	202	689/QĐ-UBND, 18/4/2008	9.490	8.582	927	7.655	908		
7	DA Sông Ngân	Xã Linh Thượng, h. Gio Linh	55	247	699/QĐ-UBND, 18/4/2008	10.196	8.454	1.097	7.357	1.742		
8	DA Pi Giao	Xã A Ngo, h. Đắkrông	45	202	688/QĐ-UBND, 18/4/2008	9.022	6.370	927	5.443	2.652		
9	DA A Pun	Xã Tà Rút, h. Đắkrông	80	360	698/QĐ-UBND, 18/4/2008	18.587	11.765	1.522	10.243	6.822		
10	DA Cọp	Xã Húc Nghi, h. Đắkrông	70	315	687/QĐ-UBND, 18/4/2008	16.968	11.685	1.352	10.333	5.283		
11	DA Tư Ro- A Đu	Xã Tà Long, h. Đắkrông	60	270	687/QĐ-UBND, 18/4/2008	16.968	11.685	1.182	10.503	5.283		
12	DA Cu Tài	Xã A Bung, h. Đắkrông	60	270	691/QĐ-UBND, 18/4/2008	10.192	7.542	1.182	6.360	2.650		
13	DA Bù Ngược	Xã Ba Lang, h. Đắkrông	50	225	697/QĐ-UBND, 18/4/2008	14.438	9.812	1.012	8.800	4.626		
B	Hình thức ĐCĐC XG		626	2.708	697/QĐ-UBND, 18/4/2008	13.049	13.049	13.049				
19	Thừa Thiên Huế		951	4.258		117.708	89.383	28.722	51.896	27.875	1	9
A	Hình thức ĐCĐC TT		415	1.693		87.352	60.250	8.354	51.896	27.102		
1	DA Cu Mực-Kăn Hoa	Xã Hồng Hạ, h. A Lưới	54	216	846/QĐ-UBND, 02/6/2008	6.521	5.554	1.080	4.474	967		
2	DA Tam Lanh	Xã Hương Lâm, h. A Lưới	64	256	844/QĐ-UBND, 02/6/2008	6.888	6.044	1.250	4.794	844		
3	DA Khe Bùn	Xã A Ngo, h. A Lưới	60	240	1212/QĐ-UBND, 17/6/2009	42.830	22.500	1.182	21.318	20.330		
4	DA thôn 5 thôn 6	Xã Hồng Thủy, h. A Lưới	50	200	845/QĐ-UBND, 02/6/2008	6.114	5.358	1.012	4.346	756		
5	DA thôn Ta Ay	Xã Hồng Trung, h. A Lưới	46	184	843/QĐ-UBND, 02/6/2008	6.266	5.162	944	4.218	1.104		
6	DA La Tung	Xã A Đót, h. A Lưới	45	180	842/QĐ-UBND, 02/6/2008	6.294	5.113	927	4.186	1.181		
7	DA thôn Ta Rị	Xã Hương Hữu, h. Nam Đông	49	196	699/QĐ-UBND, 22/5/2008	5.738	5.309	995	4.314	429		
8	DA Ta Rinh	Xã Thượng Nhật, h. Nam Đông	47	221	700/QĐ-UBND, 22/5/2008	6.702	5.211	961	4.250	1.491		
9	DA Bản Hạ Long	Xã Phong Mỹ, h. Phong Điền	40	172	701/QĐ-UBND, 22/5/2008	9.215	8.765	816	7.949	450		
B	Hình thức ĐCĐC XG		536	2.565	702/QĐ-UBND, 22/5/2008	21.141	20.368	20.368		773		
20	Quảng Nam		482	2.243		81.049	76.912	11.125	65.787	4.092	1	9
A	Hình thức ĐCĐC TT		412	1.730		78.344	74.252	8.465	65.787	4.092		
1	Điểm Dốc Kiền	Xã Ba, h. Đông Giang	42	194	3110/QĐ-UBND, 24/9/2008	6.827	5.763	876	4.887	1.064		
2	Điểm Pà Xua	Xã Tabhinh, h. Nam Giang	45	231	3107/QĐ-UBND, 24/9/2008	8.418	8.126	927	7.199	292		
3	Điểm thôn 6	Xã Tabhinh, h. Nam Giang	60	231	3109/QĐ-UBND, 24/9/2008	8.902	8.560	1.182	7.378	342		
4	Điểm thôn 1	Xã Trà Don, h. Nam Trà My	48	240	3102/QĐ-UBND, 24/9/2008	8.937	8.312	978	7.334	625		

TT	Tên tỉnh, tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án định canh, định cư	Đối tượng du canh, du cư		Quyết định đầu tư (Số Quyết định, ngày, tháng)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn ĐP & các CT, DA khác lồng ghép	Số dự án ĐCĐC TT và xen ghép	
			Số hộ	Số khẩu			Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT		XG	TT
5	Điểm thôn 3 Trà Dơn	Xã Trà Leng, h. Nam Trà My	46	211	3104/QĐ-UBND, 24/9/2008	9.921	9.326	944	8.382	595		
6	Điểm Trà Bui - thôn 6	Xã Trà Bui, h. Bắc Trà My	47	258	3108/QĐ-UBND, 24/9/2008	6.477	5.768	961	4.807	709		
7	Điểm thôn Luông A	Xã Phước Kim, h. Phước Sơn	53	211	3103/QĐ-UBND, 24/9/2008	8.244	8.244	1.063	7.181			
8	Điểm A Cáp	Xã A Nông, h. Tây Giang	31	154	3106/QĐ-UBND, 24/9/2008	8.402	8.196	689	7.507	206		
9	Điểm Z Rụt	Xã Atiêng, h. Tây Giang	40	197	3105/QĐ-UBND, 24/9/2008	12.261	11.957	842	11.115	259		
B	Hình thức ĐCĐC XG		70	513	3105/QĐ-UBND, 24/9/2008	2.660	2.660	2.660				
21	Bình Định		1.364	5.663		74.610	70.496	46.443	24.053	4.114	1	9
A	Hình thức ĐCĐC TT		303	1.368		34.292	30.178	6.125	24.053	4.114		
1	DA làng Kôm Xôm	Xã Canh Liêm, h. Văn Canh	56	200	1513/QĐ-UBND, 29/6/2009	5.776	5.652	1.114	4.538	124		
2	DA làng Suối Diếp	Xã Canh Hoà, h. Văn Canh	55	210	1513/QĐ-UBND, 29/6/2009	7.625	6.385	1.097	5.288	1.240		
3	DA làng Kon Trú	Xã Vĩnh Kim, h. Vĩnh Thạch	45	208	1704/QĐ-UBND, 15/7/2009	4.334	3.894	927	2.967	440		
4	DA làng Suối Đá	Xã Vĩnh Sơn, h. Vĩnh Thạch	45	275	1702/QĐ-UBND, 15/7/2009	6.407	5.767	927	4.840	640		
5	DA làng Dakxung (suối cát)	Xã Vĩnh Sơn, h. Vĩnh Thạch	50	259	1703/QĐ-UBND, 15/7/2009	3.470	3.030	1.012	2.018	440		
6	DA làng Cam	Xã Tây Xuân, h. Tây Sơn	52	216	1707/QĐ-UBND, 15/7/2009	6.680	5.450	1.046	4.404	1.230		
7	DA thôn 5	Xã An Nghĩa, h. An Lão	50	232	1513/QĐ-UBND, 29/6/2009	5.482	5.358	1.012	4.346	124		
8	DA làng T6 (Gò Dững)	Xã Box Tới, h. Hoài Ân	50	250	1513/QĐ-UBND, 29/6/2009	6.298	5.358	1.012	4.346	940		
9	DA T3 Đồng Nhà Mười	Xã Ân Sơn, h. Hoài Ân	45	225	1531/QĐ-UBND, 29/7/2009	5.217	5.113	927	4.186	104		
B	Hình thức ĐCĐC XG		1.061	4.295	1707/QĐ-UBND, 15/7/2009	40.318	40.318	40.318				
22	Phú Yên		931	4.269		62.995	50.180	24.552	25.628	12.815	2	6
A	Hình thức ĐCĐC TT		640	2.783		48.010	37.482	11.854	25.628	10.528		
1	DA xã Xuân Lãnh	Xã Xuân Lãnh, h. Đồng Xuân	65	308	1263/QĐ-UBND, 26/6/2009	6.556	5.971	1.267	4.704	585		
2	DA xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 1, h. Đồng Xuân	48	215	1262/QĐ-UBND, 26/6/2009	6.080	5.530	978	4.552	550		
3	DA xã EaBar	Xã EaBar, h. Sông Hinh	150	620	880/QĐ-UBND, 29/6/2009	7.528	6.978	2.712	4.266	550		
4	DA xã EaLâm	Xã EaLâm, h. Sông Hinh	100	400	881/QĐ-UBND, 29/6/2009	6.052	5.626	1.862	3.764	426		
5	DA xã Phước Tân	Xã Phước Tân, h. Sơn Hoà	192	770	1742/QĐ-UBND, 26/12/2008	10.941	6.739	3.426	3.313	4.202		
6	DA xã Krôngpa	Xã Krôngpa, h. Sơn Hoà	85	470	1743/QĐ-UBND, 26/12/2008	10.853	6.638	1.607	5.031	4.215		
B	Hình thức ĐCĐC xen ghép		291	1.486		14.985	12.698	12.698	-	2.287		
7	DA ĐCĐC xen ghép 8 xã	Huyện Sơn Hoà	180	864	1741/QĐ-UBND, 26/6/2009	6.839	6.839	6.839				
8	DA ĐCĐC xen ghép	Huyện Sông Hinh	111	622	1264/QĐ-UBND, 26/6/2009	8.146	5.859	5.859		2.287		
23	Quảng Ngãi		1.816	7.020		199.174	190.283	60.615	129.668	8.891	1	29
A	Hình thức ĐCĐC TT		1.338	5.355		160.963	160.963	31.295	129.668			
1	DA làng Tương	Xã Ba Điện, h. Ba Tơ	57	228	621/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.701	5.701	1.131	4.570			

TT	Tên tỉnh, tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án định canh, định cư	Đối tượng du canh, du cư		Quyết định đầu tư (Số Quyết định, ngày, tháng)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn ĐP & các CT, DA khác lồng ghép	Số dự án ĐCĐC TT và xen ghép	
			Số hộ	Số khẩu			Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT		XG	TT
2	DA làng Mâm	Xã Ba Bích, h. Ba Tơ	47	188	622/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.211	5.211	961	4.250			
3	DA Nước Giáp	Xã Ba Khâm, h. Ba Tơ	50	200	623/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.358	5.358	1.012	4.346			
4	DA làng Trui	Xã Ba Tiêu, h. Ba Tơ	46	184	624/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.162	5.162	944	4.218			
5	DA Nước Nè	Xã Ba Vinh, h. Ba Tơ	48	192	625/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.260	5.260	978	4.282			
6	DA làng Ren	Xã Lang Môn, h. Minh Long	49	196	626/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.309	5.309	995	4.314			
7	DA Gò Tranh	Xã Long Sơn, h. Minh Long	79	350	627/QĐ-UBND, 09/4/2008	6.779	6.779	1.505	5.274			
8	DA Ngã Lãng	Xã Long Mai, h. Minh Long	51	184	628/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.407	5.407	1.029	4.378			
9	DA Hà Liệt	Xã Long Hiệp, h. Minh Long	47	196	629/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.211	5.211	961	4.250			
10	DA làng Trò	Xã Sơn Nham, h. Sơn Hà	58	232	630/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.750	5.750	1.148	4.602			
11	DA Đường Lãng Rào Giả Gỏi	Xã Sơn Thủy, h. Sơn Hà	54	216	631/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.554	5.554	1.080	4.474			
12	DA Nước Ruộng	Xã Sơn Kỳ, h. Sơn Kỳ	49	196	632/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.309	5.309	995	4.314			
13	DA Mang Pô	Xã Sơn Ba, h. Sơn Kỳ	75	224	633/QĐ-UBND, 09/4/2008	6.583	6.583	1.437	5.146			
14	DA Mang Cánh	Xã Sơn Trung, h. Sơn Kỳ	57	228	634/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.701	5.701	1.131	4.570			
15	DA Tà Kót	Xã Trà Lâm, h. Trà Bồng	56	273	635/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.652	5.652	1.114	4.538			
16	DA Nà Tpot, Tkét	Xã Trà Hiệp, h. Trà Bồng	58	311	636/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.750	5.750	1.148	4.602			
17	DA Cây trò	Xã Trà Tân, h. Trà Bồng	50	171	637/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.358	5.358	1.012	4.346			
18	DA Gò Nôi	Xã Trà Sơn, h. Trà Bồng	47	145	638/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.211	5.211	961	4.250			
19	DA Va Lít	Xã Trà Lanh, h. Tây Trà	49	196	639/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.309	5.309	995	4.314			
20	DA Tổ 6 Nà ọc	Xã Trà Quán, h. Tây Trà	51	204	640/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.407	5.407	1.029	4.378			
21	DA Núi Ktinh	Xã Trà Nham, h. Tây Trà	48	192	641/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.260	5.260	978	4.282			
22	DA Nước Năng	Xã Trà Xinh, h. Tây Trà	50	196	642/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.358	5.358	1.012	4.346			
23	DA Nà Vrom	Xã Thanh Trà, h. Tây Trà	47	188	643/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.211	5.211	961	4.250			
24	DA Nà Kpáo	Xã Thanh Trà, h. Tây Trà	61	210	645/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.897	5.897	1.199	4.698			
25	DA Núi Lô Ô	Xã Trà Khe, h. Tây Trà	45	180	646/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.113	5.113	927	4.186			
26	DA Huy Măng	Xã Sơn Dung, h. Sơn Tây	56	224	647/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.652	5.652	1.114	4.538			
27	DA Tà Dô	Xã Sơn Tân, h. Sơn Tây	58	232	648/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.750	5.750	1.148	4.602			
28	DA Tà Vinh	Xã Sơn Tân, h. Sơn Tây	61	238	649/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.897	5.897	1.199	4.698			
29	DA Mang Rễ	Xã Sơn Lập, h. Sơn Tây	60	240	650/QĐ-UBND, 09/4/2008	5.848	5.848	1.182	4.666			
B	Hình thức ĐCĐC XG		478	1.665	652/QĐ-UBND, 09/4/2008	38.211	29.320	29.320		8.891		
24	Ninh Thuận		886	4.424		49.045	48.445	28.311	20.134	600	1	4
A	Hình thức ĐCĐC TT		286	1.295		26.245	25.645	5.511	20.134	600		
1	DA Trà Co	Xã Phước Tiến, h. Bắc Ái	50	255	151/QĐ-UBND, 03/7/2007	5.508	5.358	1.012	4.346	150		

TT	Tên tỉnh, tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án định canh, định cư	Đối tượng du canh, du cư		Quyết định đầu tư (Số Quyết định, ngày, tháng)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn ĐP & các CT, DA khác lồng ghép	Số dự án ĐCĐC TT và xen ghép	
			Số hộ	Số khẩu			Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT		XG	TT
2	DA Ma Lâm	Xã Phước Tâm, h. Bắc Ái	50	250	152/QĐ-UBND, 03/7/2007	5.508	5.358	1.012	4.346	150		
3	DA Lập Lá	Xã Lâm Sơn, h. Ninh Sơn	116	555	153/QĐ-UBND, 03/7/2007	8.742	8.592	2.134	6.458	150		
4	DA Bình Nghĩa	Xã Bắc Sơn, h. Thuận Bắc	70	235	154/QĐ-UBND, 03/7/2007	6.488	6.338	1.352	4.986	150		
B	Hình thức ĐCĐC XG		600	3.129	155/QĐ-UBND, 03/7/2007	22.800	22.800	22.800				
25	Bình Thuận		464	1.260		73.339	49.456	9.857	39.599	23.883	1	4
A	Hình thức ĐCĐC TT		420	1.021		59.551	48.422	8.823	39.599	11.129		
1	DA khu Dốc Đá,	Xã Phan Hoà, h. Bắc Bình	206	1.156	1935/QĐ-UBND, 17/7/2009	25.938	19.637	3.664	15.973	6.301		
2	DA Sa Loun, Hàm Phú,	Xã Đồng Giang, Ma Lâm, h. Thuận Bắc	138	629	216/QĐ-SKHĐT, 9/7/2009	25.239	16.881	2.508	14.373	8.358		
3	DA khu Lá Buông	Xã Tân Thuận, h. Thuận Nam	25	131	217/QĐ-SKHĐT, 10/7/2009	4.002	3.242	587	2.655	760		
4	DA khu Bà Tá	Xã Gia Huynh, h. Tánh Linh	51	260	218/QĐ-SKHĐT, 10/7/2009	10.673	8.662	1.029	7.633	2.011		
B	Hình thức ĐCĐC XG	Huyện Tuy Phong và Đức Linh	44	239	219/QĐ-SKHĐT, 10/7/2009	7.487	1.034	1.034		6.453		
26	Gia Lai		4.893	21.253		270.705	240.705	167.075	73.630	30.000	1	15
A	Hình thức ĐCĐC TT		1.014	4.455		108.303	93.303	19.673	73.630	15.000		
1	DA Kon Chrah	Xã Hà Ra, h. Mang Yang	68	260	940/QĐ-UBND, 8/7/2009	13.480	6.240	1.318	4.922	1.000		
2	DA H'Lang Mới	Xã Chư Răm, h. Krông Pa	65	300	941/QĐ-UBND, 8/7/2009	7.093	6.093	1.267	4.826	1.000		
3	DA Bung Bang, H'Ve	Xã Yang Bắc, h. Đắk Pơ	60	208	942/QĐ-UBND, 8/7/2009	6.848	5.848	1.182	4.666	1.000		
4	DA Plơi Bual	Xã Ia K'Dăm, h. Ia Pa	70	310	943/QĐ-UBND, 8/7/2009	7.338	6.338	1.352	4.986	1.000		
5	DA Mít Kom 2	Xã La O, h. Grai	68	300	944/QĐ-UBND, 8/7/2009	7.240	6.240	1.318	4.922	1.000		
6	DA Diêm 3	Xã Ia Pior, h. Chư Prông	74	301	945/QĐ-UBND, 8/7/2009	7.534	6.534	1.420	5.114	1.000		
7	DA Kon Maha	Xã Hà Đông, h. Đắk Đoa	67	289	946/QĐ-UBND, 8/7/2009	7.191	6.191	1.301	4.890	1.000		
8	DA làng Chan	Xã Ia Pnôn, h. Đức Cơ	61	480	947/QĐ-UBND, 8/7/2009	6.897	5.897	1.199	4.698	1.000		
9	DA TT Đắk Tơ Ver	Xã Đắk Tơ Ver, h. Chư Păh	65	223	948/QĐ-UBND, 8/7/2009	7.093	6.093	1.267	4.826	1.000		
10	DA làng Chư Wâu	Xã Chư A Thai, h. Phú Thiện	70	390	949/QĐ-UBND, 8/7/2009	7.338	6.338	1.352	4.986	1.000		
11	DA Plei Bir	Xã Ia Teng, h. Phú Thiện	70	390	950/QĐ-UBND, 8/7/2009	7.338	6.338	1.352	4.986	1.000		
12	DA làng Gut	Xã Krông, h. Kbang	63	311	951/QĐ-UBND, 8/7/2009	6.995	5.995	1.233	4.762	1.000		
13	DA làng Tung	Xã Krông, h. Kbang	61	297	951/QĐ-UBND, 8/7/2009	6.897	5.897	1.199	4.698	1.000		
14	DA Kênh Chông	Xã Ia Le, h. Chư Sê	98	146	953/QĐ-UBND, 8/7/2009	8.710	7.710	1.828	5.882	1.000		
15	DA Plei HLốp	Xã Chư Đôn, h. Chư Sê	54	250	954/QĐ-UBND, 8/7/2009	6.554	5.554	1.080	4.474	1.000		
B	Hình thức ĐCĐC XG		3.879	16.798	955/QĐ-UBND, 8/7/2009	162.402	147.402	147.402		15.000		
27	Lâm Đồng		730	4.362		104.455	45.522	23.845	21.677	58.933	1	2
A	Hình thức ĐCĐC TT		172	915		38.255	24.926	3.249	21.677	13.329		
1	DA thôn Láng Mít	Xã Tà Năng, h. Đức Trọng	72	365	3328/QĐ-UBND, 11/12/2008	13.841	11.676	1.386	10.290	2.165		

TT	Tên tỉnh, tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án định canh, định cư	Đối tượng du canh, du cư		Quyết định đầu tư (Số Quyết định, ngày, tháng)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn ĐP & các CT, DA khác lồng ghép	Số dự án ĐCĐC TT và xen ghép	
			Số hộ	Số khẩu			Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT		XG	TT
2	DA thôn Con Ó	Xã Mỹ Đức, h. Dạ Têh	100	550	3328/QĐ-UBND, 11/12/2008	24.415	13.250	1.862	11.388	11.165		
B	Hình thức ĐCĐC XG		558	3.447	3328/QĐ-UBND, 11/12/2008	67.459	20.596	20.596		46.863		
28	Đắk Lắk		492	2.223		40.415	36.971	12.765	24.206	3.444	1	3
A	Hình thức ĐCĐC TT		286	1.233	2132/QĐ-UBND, 2/7/2009	30.255	29.555	5.349	24.206	700		
1	DA Khu 1408	Xã Đắk Nuê, h. Lắk	166	683	2132/QĐ-UBND, 2/7/2009	14.865	14.065	2.984	11.081	800		
2	DA thôn 4	Xã Ea Yiêng, h. Krông Pắc	70	350	2134/QĐ-UBND, 2/7/2009	4.115	3.115	1.352	1.763	1.000		
3	DA Buôn Lach Lo	Xã Nam Ka, h. Lắk	50	200	2134/QĐ-UBND, 2/7/2009	12.875	12.375	1.012	11.363	500		
B	Hình thức ĐCĐC XG		206	990	2134/QĐ-UBND, 2/7/2009	7.860	7.416	7.416		444		
29	Kon Tum		1.747	7.310		143.188	109.285	59.067	50.218	33.903	1	7
A	DA ĐCĐC TT		434	1.839		69.474	58.732	8.514	50.218	10.742		
1	DA Đắk Kinh 1A+Đ Kinh 1B	Xã Ngọc Lây, h. Tu Mơ Rông	45	195	549/QĐ-UBND, 01/6/2009	11.015	8.202	927	7.275	2.813		
2	DA thôn Ba Khen + Long Tro	Xã Văn Xuôi, h. Tu Mơ Rông	55	222	550/QĐ-UBND, 01/6/2009	8.874	7.609	1.097	6.512	1.265		
3	DA thôn Mô Pá	Xã Đắk Hà, h. Tu Mơ Rông	74	360	547/QĐ-UBND, 01/6/2009	11.306	9.582	1.420	8.162	1.724		
4	DA thôn Đắk Da	Xã Đắk Rinh, h. KonPLông	50	190	551/QĐ-UBND, 01/6/2009	7.310	6.500	1.012	5.488	810		
5	DA thôn Tu Rét	Xã Đắk Nền, h. Kon PLông	70	326	545/QĐ-UBND, 01/6/2009	10.054	8.940	1.352	7.588	1.114		
6	DA cụm Tu Kú	Xã Ngọc Linh, h. Đắk Gie	70	275	546/QĐ-UBND, 01/6/2009	11.084	9.620	1.352	8.268	1.464		
7	DA cụm Tân Túc	Xã Mường Hoong, h. Đắk Gie	70	271	548/QĐ-UBND, 01/6/2009	9.831	8.279	1.352	6.927	1.552		
B	Hình thức ĐCĐC XG		1.313	5.471		73.714	50.553	50.553	-	23.161		
30	Đắk Nông		641	3.542		63.547	58.301	19.831	38.471	5.246	1	4
A	DA ĐCĐC TT		278	1.835		47.526	45.595	7.125	38.471	1.931		
1	DA xã Đắk R'la	Xã Đắk R'la, h. Đắk Mil	74	844	1046/QĐ-UBND, 09/7/2009	17.898	17.767	3.170	14.597	131		
2	DA xã Đắk Ngo	Xã Đắk Ngo, h. Tuy Đức	62	310	1042/QĐ-UBND, 09/7/2009	13.583	13.033	1.216	11.817	550		
3	DA xã Đắk Wil	Xã Đắk Wil, h. Cư Jút	65	319	1045/QĐ-UBND, 09/7/2009	7.153	6.578	1.267	5.311	575		
4	DA xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú, h. Krông Nô	77	362	1043/QĐ-UBND, 09/7/2009	8.892	8.217	1.471	6.746	675		
B	DA ĐCĐC XG	6 huyện của tỉnh	363	1.707	1041/QĐ-UBND, 09/7/2009	16.021	12.706	12.706		3.315		
31	Bình Phước		1.378	5.463		142.704	115.061	27.681	87.380	27.701	1	11
A	Hình thức ĐCĐC TT		1250	5.024		135.658	110.415	23.035	87.380	25.301		
1	DA Thuận Lợi- Thuận Phú	Xã Thuận Phú, h. Đồng Phú	66	230	1575/QĐ-UBND, 11/8/2008	7.257	6.142	1.284	4.858	1.115		
2	DA Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, h. Bù Đăng	114	457	1576/QĐ-UBND, 11/8/2008	10.676	8.494	2.100	6.394	2.182		
3	DA thôn 8	Xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	83	286	1988/QĐ-UBND, 10/7/2009	13.745	11.743	1.573	10.170	2.002		
4	DA Đắk Ô	Xã Đắk Ô, h. Phước Long	155	537	1995/QĐ-UBND, 10/7/2009	23.320	21.126	2.797	18.329	2.194		
5	DA Bù Gia Mập	Xã Bù Gia Mập, h. Phước Long	130	450	1573/QĐ-UBND, 11/8/2008	14.761	9.278	2.372	6.906	5.543		

TT	Tên tỉnh, tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án định canh, định cư	Đối tượng du canh, du cư		Quyết định đầu tư (Số Quyết định, ngày, tháng)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức bố trí vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg			Vốn ĐP & các CT, DA khác lồng ghép	Số dự án ĐCĐC TT và xen ghép	
			Số hộ	Số khẩu			Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT		XG	TT
6	DA ấp Tà Tê- Lộc Thành	Xã Lộc Thành, h. Lộc Ninh	60	234	1572/QĐ-UBND, 11/8/2008	7.064	5.848	1.182	4.666	1.216		
7	DA ấp Chà Là- Lộc Thịnh	Xã Lộc Thịnh, h. Lộc Ninh	67	308	1574/QĐ-UBND, 11/8/2008	7.555	6.191	1.301	4.890	1.364		
8	DA Lộc Hoà	Xã Lộc Hoà, h. Lộc Ninh	60	268	1989/QĐ-UBND, 10/7/2009	8.725	6.772	1.182	5.590	1.953		
9	DA ấp Bù Núi, Lộc Tấn	Xã Lộc Tấn, h. Lộc Ninh	60	292	1576/QĐ-UBND, 11/8/2008	7.064	5.848	1.182	4.666	1.216		
10	DA huyện Bình Long	Xã Bình Long, h. Bình Long	243	1.014	1996/QĐ-UBND, 10/7/2009	17.994	15.679	4.293	11.386	2.315		
11	DA huyện Chơn Thành	Xã Chơn Thành, h. Chơn Thành	212	948	1576/QĐ-UBND, 11/8/2008	17.497	13.296	3.766	9.530	4.201		
B	Hình thức ĐCĐC XG ĐTâm	Huyện Tân Hưng và Đồng Phú	128	439	1994/QĐ-UBND, 10/7/2009	7.046	4.646	4.646		2.400		
32	Sóc Trăng		352	1.574		32.595	31.335	13.024	18.311	1.260	1	5
A	DA ĐCĐC tập trung		292	1.223		30.225	29.115	10.804	18.311	1.110		
1	DA ấp Hoà I	Xã Thạch Thới An, h. Mỹ Xuyên	63	369	07/QĐ-UBND, 30/7/2008	5.870	5.630	2.331	3.299	240		
2	DA Hoà Đông	Xã Hoà Đông, h. Vĩnh Châu	45	225	07/QĐ-UBND, 30/7/2008	5.093	4.893	1.665	3.228	200		
3	DA Trinh Phú	Xã Trinh Phú, h. Mỹ Phú	64	373	07/QĐ-UBND, 30/7/2008	5.510	5.240	2.368	2.872	270		
4	DA An Thạch Nam	Xã An Thạch Nam, h. Cù Lao Dung	50	256	07/QĐ-UBND, 30/7/2008	6.702	6.552	1.850	4.702	150		
5	DA ấp Trà Đức	Xã Viên An, h. Mỹ Xuyên	70	432	07/QĐ-UBND, 30/7/2008	7.050	6.800	2.590	4.210	250		
B	Hình thức ĐCĐC XG		60	351	07/QĐ-UBND, 30/7/2008	2.370	2.220	2.220		150		
33	An Giang		438	1.828		19.710	16.644	16.644	-	3.066	1	
B	Hình thức ĐCĐC XG		438	1.828	1137/QĐ-UBND, 27/5/2008		16.644	16.644				
34	Hậu Giang		199	811		8.955	7.562	7.562	-	1.393	1	
B	Hình thức ĐCĐC XG	17 xã/7 huyện	199	811	578/QĐ-UBND, 24/03/2008		7.562	7.562				
35	Cà Mau		579	2.895		50.749	46.695	23.978	22.717	4.053	1	3
A	Hình thức ĐCĐC TT		252	1.260		30.618	27.488	4.771	22.717	3.120		
1	DA Lung Danh	Xã Khánh Hội - U Minh	120	600	1644/QĐ-UBND, 31/10/2008	12.862	11.332	2.202	9.130	1.530		
2	DA Ba Tinh	Xã Khánh Bình, h. Trần Văn Thời	70	350	1645/QĐ-UBND, 31/10/2008	9.803	8.553	1.352	7.201	1.250		
3	DA Vàm kênh 3 tỉnh	Xã Khánh Bình Tây Bắc, h. Trần Văn Thời	62	310	1284/QĐ-UBND, 28/7/2009	7.943	7.603	1.216	6.387	340		
B	Hình thức ĐCĐC XG	Các huyện trong tỉnh	327	1.635	1649/QĐ-UBND, 31/10/2008	20.140	19.207	19.207		933		